

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2021/DS-PT

Ngày: 19/3/2021

V/v “Tranh chấp hợp đồng góp
hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Quách Tố Giang.

Các Thẩm phán: ông Trần Minh Hải;

bà Nguyễn Thị Minh Phượng.

- Thư ký phiên tòa: ông Ngô Huỳnh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: ông Nguyễn Ngọc Bình - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 tháng 3 năm 2021 và ngày 19 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 239/2020/TLPT-DS ngày 25/11/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng góp hụi”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 147/2020/DS-ST ngày 16/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 13/2021/QĐ-PT ngày 25/01/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông A (Nh), sinh năm 1960; nơi cư trú: ấp T 2, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

2. Bà B, sinh năm 1981; nơi cư trú: ấp T 1, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

3. Bà C, sinh năm 1980; nơi cư trú: ấp T 2, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

4. Bà D, sinh năm 1972; nơi cư trú: ấp T 1, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

5. Bà Đ, sinh năm 1979; nơi cư trú: ấp T 1, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

6. Bà E (Kh), sinh năm 1977; nơi cư trú: ấp T 2, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

7. Bà G, sinh năm 1970; nơi cư trú: ấp T 2, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

8. Ông H, sinh năm 1950; nơi cư trú: ấp T 2, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

9. Bà I, sinh năm 1974; nơi cư trú: ấp T 2, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

10. Bà K, sinh năm 1975; nơi cư trú: ấp T 2, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

11. Bà L, sinh năm 1969; nơi cư trú: ấp T 2, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

12. Bà M, sinh năm 1965; nơi cư trú: ấp T 2, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

13. Bà N, sinh năm 1969; nơi cư trú: ấp T 2, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

14. Ông O, sinh năm 1979;

15. Bà P, sinh năm 1983;

Cùng cư trú: ấp T 2, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

16. Ông Q (Vụ, Dự), sinh năm 1977; nơi cư trú: ấp T 1, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

17. Ông R, sinh năm 1987; nơi cư trú: ấp H, xã X, huyện P, tỉnh An Giang.

18. Bà S, sinh năm 1950; nơi cư trú: ấp N, xã M, huyện E, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:*

1. Ông T (7 Đ), sinh năm 1970;

2. Bà U, sinh năm 1972;

Cùng cư trú: số 349 Tổ 5, ấp T 2, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà U là ông V, sinh năm 1983; nơi cư trú: số 30 N, phường L, thành phố X, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 28/11/2020).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Y, sinh năm 1993;

2. Anh Nh, sinh năm 1993;

Cùng cư trú: số 349 Tổ 5, ấp T 2, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

3. Ông Ch, sinh năm 1967; nơi cư trú: ấp T 2, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

4. Ông Ng, sinh năm 1969; nơi cư trú: ấp T 2, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

5. Ông Kh, sinh năm 1960; nơi cư trú: ấp T 1, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

6. Ông Ph, sinh năm 1970; nơi cư trú: ấp T 2, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

7. Ông Th, sinh năm 1972; nơi cư trú: ấp T 2, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

8. Bà Tr, sinh năm 1955; nơi cư trú: ấp T 2, xã B, huyện P, tỉnh An Giang.

Người kháng cáo: ông T (7 Đ) và bà U là bị đơn trong vụ án.

Các đương sự: A, E, I, K, N, O, P có mặt; ông T có đơn xin vắng mặt, bà U vắng mặt nhưng có mặt ông Tới là người đại diện theo ủy quyền. Các đương sự còn lại đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/9/2013 và bảng tự khai ngày 26/9/2013 của nguyên đơn ông A trình bày: Ông có tham gia hội do vợ chồng ông T và bà U làm chủ của dây hội 5.000.000 đồng mở ngày 30/7/2012 âm lịch (âl) có 25 phần, 01 tháng khai hội 01 lần, ông tham gia 01 phần, đã góp được 12 lần là 50.000.000 đồng. Ông T, bà U có đưa ông phao hội nhưng bản photo. Khi hội góp được 12 lần thì bà U bỏ đi, ông có đến nhà thì ông T cam kết trả lại tiền hội cho ông nhưng sau đó ông T và bà U không thực hiện. Nay ông yêu cầu ông T, bà U trả ông tiền góp hội tổng cộng 60.000.000 đồng và tính lãi theo quy định pháp luật.

Theo đơn khởi kiện ngày 14/10/2013 và bảng tự khai ngày 13/11/2013 của nguyên đơn bà B trình bày: Bà có tham gia hội do vợ chồng ông T và bà U làm chủ của 02 dây hội:

- Dây hội 5.000.000 đồng mở ngày 30/7/2012 âl có 25 phần, mỗi tháng khai hội 01 lần, bà tham gia 01 phần, bà góp được 12 lần là 60.000.000 đồng.

- Dây hội 2.000.000 đồng mở ngày 15/01/2013 âl có 20 phần, cách 20 ngày hội khai một lần, bà tham gia 01 phần, góp hội được 10 lần là 20.000.000 đồng.

Cả 02 dây hội ông T có đưa bà phao hội nhưng bản photo. Nay bà yêu cầu ông T, bà U trả bà tiền góp hội 80.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện ngày 16/9/2013 và bảng tự khai ngày 26/9/2013 của nguyên đơn bà D trình bày: Bà có tham gia hội do vợ chồng ông T và bà U làm chủ của dây hội 5.000.000 đồng mở ngày 30/7/2012 âl có 25 phần, mỗi tháng khai hội 01 lần, bà tham gia 01 phần, bà góp được 12 lần là 60.000.000 đồng thì ông T, bà U bỏ trốn, sau mới trở về địa phương. Nay bà yêu cầu ông T, bà U trả bà tiền góp hội 60.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện ngày 16/9/2013 và bảng tự khai ngày 24/9/2013 của nguyên đơn bà C trình bày: Bà có tham gia hội do vợ chồng ông T và bà U làm chủ của 02 dây hội:

- Dây hội 500.000 đồng mở ngày 20/7/2012 âl có 28 phần, cách 15 ngày khai hội 01 lần, bà tham gia 01 phần, bà góp được 24 lần là 12.000.000 đồng.

- Dây hội ngày 10.000 đồng mở ngày 21/6/2013 âl có 100 phần, bà tham gia 20 phần, góp hội được 65 lần là 13.000.000 đồng.

Dây hội 500.000 đồng ông T, bà U có đưa bà phao hội nhưng bản photo. Nay bà yêu cầu ông T, bà U trả bà tiền góp hội 25.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện ngày 26/9/2013 và bảng tự khai ngày 26/9/2013 của nguyên đơn bà Đ (Kết) trình bày: Bà có tham gia hội do vợ chồng ông T và bà U làm chủ của 03 dây hội:

- Dây hội 500.000 đồng mở ngày 05/11/2012 có 32 phần, cách 15 ngày khai hội 01 lần, bà tham gia 03 phần, bà góp được 17 lần là 25.500.000 đồng.

- Dây hội ngày 1.000.000 đồng mở ngày 10/5/2013 có 24 phần, cách 15 ngày khai 01 lần, bà tham gia 02 phần, góp hội được 05 lần là 10.000.000 đồng.

- Dây hội ngày 200.000 đồng mở ngày 08/01/2013 có 30 phần, 01 tuần khai 01 lần, bà tham gia 04 phần. Dây hội này bà hốt hội hết 03 phần, còn 01 phần sống, trừ vào tiền hội chết và hội sống, ông T và bà U còn nợ lại dây hội này là 3.500.000 đồng.

Cả 03 dây ông T, bà U có đưa bà phao hội nhưng bản photo. Nay bà yêu cầu ông T, bà U trả bà tiền góp hội tổng cộng 39.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện ngày 16/9/2013 và bảng tự khai ngày 26/9/2013 của nguyên đơn bà E trình bày: Bà có tham gia hội do vợ chồng ông T và bà U làm chủ của dây hội 1.000.000 đồng mở ngày 25/11/2013 có 27 phần, cách 15 ngày khai hội 01 lần, bà tham gia 01 phần đã góp hội được 16 lần là 16.000.000 đồng. Ông T, bà U có đưa bà phao hội nhưng bản photo. Nay bà yêu cầu ông T, bà U trả bà tiền góp hội tổng cộng 16.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện ngày 16/9/2013 và bảng tự khai ngày 26/9/2013 của nguyên đơn bà G trình bày: Bà có tham gia hội do vợ chồng ông T và bà U làm chủ của 02 dây hội:

- Dây hội 500.000 đồng mở ngày 30/6/2012 ảl có 27 phần, cách 15 ngày khai hội 01 lần, bà tham gia 01 phần, bà góp hội đến lần thứ 26 là 11.750.000 đồng.

- Dây hội ngày 10.000 đồng mở ngày 14/5/2013 ảl có 100 phần, bà tham gia 20 phần, góp hội được 65 ngày là 13.000.000 đồng. Ông T, bà U có đưa bà phao hội của 02 dây hội nhưng bản photo. Nay bà yêu cầu ông T, bà U trả bà tiền góp hội tổng cộng 24.750.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện ngày 24/9/2013 và bảng tự khai ngày 13/11/2013 của nguyên đơn ông H trình bày: Ông có tham gia hội do vợ chồng ông T và bà U làm chủ của dây hội 2.000.000 đồng mở ngày 20/04/2012 ảl có 26 phần, cách 20 ngày khai hội 01 lần, ông tham gia 01 phần. Ông góp hội cho ông T, bà U được 24 lần là 48.000.000 đồng. Đến ngày 20/7/2013 âm lịch, ông đến bỏ hội để hốt thì ông T, bà U lánh mặt. Sau đó, ông T và bà U quay về thì có trả cho ông được 2.200.000 đồng. Nay ông yêu cầu ông T, bà U trả bà tiền góp hội trừ tiền đã trả 2.200.000 đồng và tiền hoa hồng 1.000.000 đồng, còn lại 44.800.000 đồng. Ông cung cấp cho Tòa án bản chính danh sách hội có ký tên chủ hội là 7 Đ.

Theo đơn khởi kiện ngày 16/9/2013 và bảng tự khai ngày 16/9/2013 của nguyên đơn bà I trình bày: Bà có tham gia hội do vợ chồng ông T và bà U làm chủ của 02 dây hội:

- Dây hội 2.000.000 đồng mở ngày 15/01/2013 ãl có 20 phần, cách 20 ngày khai hội 01 lần, bà tham gia 01 phần, bà góp được 10 lần là 20.000.000 đồng.

- Dây hội ngày 10.000 đồng mở ngày 14/5/2013 ãl có 100 phần, bà tham gia 20 phần, góp hội được 64 lần là 12.800.000 đồng. Ông T, bà U có đưa bà bản photo phao hội 2.000.000 đồng, còn hội ngày chỉ nói miệng. Nay bà yêu cầu ông T, bà U trả bà tiền góp hội tổng cộng 32.800.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện ngày 16/9/2013 và bảng tự khai ngày 26/9/2013 của nguyên đơn bà K trình bày: Bà có tham gia hội do vợ chồng ông T và bà U làm chủ của dây hội 2.000.000 đồng mở ngày 20/10/2012 ãl có 26 phần, cách 20 ngày khai hội 01 lần, bà tham gia 01 phần, bà góp được 14 lần là 28.000.000 đồng. Ông T, bà U có đưa bà phao hội nhưng bản photo. Nay bà yêu cầu ông T, bà U trả bà tiền góp hội 28.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện ngày 19/9/2013 và bảng tự khai ngày 26/9/2013 của nguyên đơn bà L trình bày: Bà có tham gia hội do vợ chồng ông T và bà U làm chủ của 04 dây hội:

- Dây hội 2.000.000 đồng mở ngày 20/10/2012 ãl có 26 phần, cách 20 ngày khai hội 01 lần, bà tham gia 01 phần, bà góp được 14 lần là 28.000.000 đồng.

- Dây hội 500.000 đồng mở ngày 05/11/2012 ãl có 26 phần, cách 15 ngày khai hội 01 lần, bà tham gia 01 phần, bà góp được 24 lần là 12.000.000 đồng.

- Dây hội 500.000 đồng mở ngày 20/07/2012 ãl có 28 phần, cách 15 ngày khai hội 01 lần, bà tham gia 02 phần, bà góp được 17 lần là 17.000.000 đồng.

- Dây hội 200.000 đồng mở ngày 08/01/2013 ãl có 30 phần, cách 07 ngày khai 01 lần, bà tham gia 02 phần, đã hót hết 01 phần, còn lại 01 phần sống, đã góp được 30 lần, trừ hội chết , còn lại 5.200.000 đồng.

Ngoài ra, bà U có mua bia của bà con nợ số tiền 4.000.000 đồng.

Ông T, bà U có đưa bà bản photo của 03 khao hội nhưng là bản photo có ghi tên Th (ghi theo tên chồng bà). Nay bà yêu cầu ông T, bà U trả bà tiền góp hội và tiền mua bia tổng cộng 66.200.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện ngày 16/9/2013 và bảng tự khai ngày 26/9/2013 của nguyên đơn bà M trình bày: Bà có tham gia hội do vợ chồng ông T và bà U làm chủ của 02 dây hội:

- Dây hội 1.000.000 đồng mở ngày 25/11/2012 ãl có 27 phần, cách 15 ngày khai hội 01 lần, bà tham gia 01 phần, bà góp được 16 lần là 16.000.000 đồng.

- Dây hội ngày 2.000.000 đồng mở ngày 15/01/2013 có 20 phần, cách 20 ngày khai 01 lần, bà tham gia 01 phần, góp hội được 10 lần là 20.000.000 đồng.

Cả 02 dây ông T, bà U có đưa bà phao hụi nhưng bản photo. Nay bà yêu cầu ông T, bà U trả bà tiền góp hụi tổng cộng 36.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện ngày 16/9/2013 và bảng tự khai ngày 26/9/2013 của nguyên đơn bà N trình bày: Bà có tham gia hụi do vợ chồng ông T và bà U làm chủ của 02 dây hụi:

- Dây hụi 2.000.000 đồng mở ngày 15/5/2012 âl có 22 phần, mỗi tháng khui hụi 01 lần, bà tham gia 01 phần, bà góp được 14 lần là 28.000.000 đồng.

- Dây hụi ngày 1.000.000 đồng mở ngày 25/11/2012 âl có 27 phần, cách 15 ngày khui 01 lần, bà tham gia 01 phần, góp hụi được 16 lần là 16.000.000 đồng.

- Dây hụi 1.000.000 đồng mở ngày 10/5/2013 âl có 24 phần, 15 ngày khui hụi 01 lần, bà tham gia 01 phần, bà góp được 05 lần là 5.000.000 đồng.

- Hụi ngày 10.000 đồng mở ngày 14/5/2013 âl có 100 phần, bà tham gia 50 phần, bà góp được 56 lần là 28.000.000 đồng.

Ông T, bà U có đưa bà phao hụi 2.000.000 đồng bản photo, phao hụi 1.000.000 đồng ngày 25/11/2012 âl nhưng ông T ghi lộn 25/11/2013 âl, phao hụi 1.000.000 đồng ngày 10/5/2013 âl bản chính, còn hụi ngày 10.000 đồng thì không có phao hụi. Nay bà yêu cầu ông T, bà U trả bà tiền góp hụi tổng cộng 77.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện ngày 16/9/2013 và bảng tự khai ngày 26/9/2013 của nguyên đơn ông O và bà P trình bày: Vợ chồng ông, bà có tham gia hụi do vợ chồng ông T và bà U làm chủ của 03 dây hụi:

- Dây hụi 1.000.000 đồng mở ngày 25/11/2012 âl có 27 phần, cách 15 ngày khui hụi 01 lần, ông bà tham gia 02 phần, bà góp được 16 lần là 32.000.000 đồng.

- Dây hụi 500.000 đồng mở ngày 15/4/2012 âl có 35 phần, cách 15 ngày khui 01 lần, bà tham gia 02 phần, đã hót hụi 01 phần, còn 01 phần hụi góp hụi được 33 lần là 16.500.000 đồng.

- Dây hụi 200.000 đồng mở ngày 08/01/2013 âl có 30 phần, 01 tuần khui 01 lần, bà tham gia 01 phần, đã góp 27 lần số tiền 5.400.000 đồng.

Cả 03 dây ông T, bà U có đưa ông bà phao hụi nhưng bản photo. Nay bà yêu cầu ông T, bà U trả bà tiền góp hụi tổng cộng 53.900.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện ngày 06/9/2013 và lời khai của nguyên đơn ông Q trình bày: Ông có tham gia hụi do vợ chồng ông T và bà U làm chủ của 03 dây hụi:

- Dây hụi 2.000.000 đồng mở ngày 20/10/2012 âl có 26 phần, cách 20 ngày khui hụi 01 lần, ông tham gia 01 phần đã góp được 14 lần là 28.000.000 đồng.

- Dây hụi 1.000.000 đồng mở ngày 10/05/2013 âl có 24 phần, cách 15 ngày khui hụi 01 lần, ông tham gia 01 phần đã góp được 05 lần là 5.000.000 đồng.

- Dây hụi 500.000 đồng mở ngày 15/5/2013 ăl có 24 phần, cách 15 ngày khui 01 lần, ông tham gia 02 phần, góp hụi được 05 lần là 5.000.000 đồng.

- Dây hụi ngày 10.000 đồng mở ngày 14/5/2013 ăl có 100 phần, ông tham gia 10 phần, ông góp hụi 63 lần số tiền 6.300.000 đồng

Ông T, bà U có đưa ông các phao hụi 2.000.000 đồng, 1.000.000 đồng và 500.000 đồng nhưng bản photo, còn hụi ngày không có phao hụi. Nay ông yêu cầu ông T, bà U trả tiền góp hụi tổng cộng 44.300.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện ngày 17/10/2013 và bảng tự khai ngày 11/11/2013 của nguyên đơn ông R trình bày: Ông có tham gia hụi do vợ chồng ông T và bà U làm chủ của dây hụi 2.000.000 đồng mở ngày 20/10/2012 ăl có 26 phần, cách 20 ngày khui hụi 01 lần, ông tham gia 01 phần đã góp được 14 lần là 28.000.000 đồng. Khi ông T, bà U vỡ hụi quay về, ông R có góp thêm 01 lần nữa nên tổng số tiền góp hụi là 30.000.000 đồng.

Ông T, bà U có đưa ông phao hụi nhưng bản photo. Nay ông yêu cầu ông T, bà U trả ông tiền góp hụi 30.000.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện ngày 04/10/2013 ăl và bảng tự khai ngày 12/11/2013 ăl của nguyên đơn bà S trình bày: Bà có tham gia hụi do vợ chồng ông T và bà U làm chủ của 02 dây hụi:

- Dây hụi 5.000.000 đồng mở ngày 30/7/2012 ăl có 25 phần, 01 tháng khui hụi 01 lần, bà tham gia 01 phần đã góp được 12 lần là 60.000.000 đồng.

- Dây hụi 1.000.000 đồng mở ngày 10/05/2013 ăl có 24 phần, cách 15 ngày khui hụi 01 lần, bà tham gia 02 phần đã góp được 05 lần là 10.000.000 đồng.

Ông T, bà U có đưa bà 02 phao hụi nhưng bản photo, còn hụi ngày không có phao hụi. Nay ông yêu cầu ông T, bà U trả bà tiền góp hụi tổng cộng 70.000.000 đồng.

Bị đơn ông T và bà U trình bày: Vợ chồng ông bà không có nợ tiền hụi và cũng không tham gia chơi hụi với các nguyên đơn. Các phao hụi do nguyên đơn cung cấp có tên 7 Đ tại mục chủ hụi không phải chữ viết và chữ ký của ông T. Nếu các nguyên đơn cho rằng có tham gia chơi hụi với vợ chồng ông thì đề nghị cung cấp bản gốc của phao hụi. Ông bà không đồng ý với yêu cầu trả tiền hụi của các nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Nh và chị Y trình bày: Anh chị là con trai và con dâu của ông T và bà U. Việc ông T, bà U làm chủ hụi như thế nào thì anh chị không biết. Anh chị hoàn toàn không có đi gom tiền hụi như các nguyên đơn trình bày.

Ông Ch trình bày: Ông là chồng bà K. Ông không trực tiếp tham gia góp hụi với ông T, bà U mà do bà K lấy tên ông ghi trong phao hụi. Ông nghe bà K nói có tham gia hụi ông T, bà U làm chủ và con nợ bà K 28.000.000 đồng.

Ông Ng trình bày: Ông là chồng bà G. Ông không tham gia hội với vợ chồng ông T, bà U mà do vợ ông tham gia nhưng ghi theo tên ông là 8 Lợi. Ông nghe bà G nói ông T, bà U còn nợ tiền hội bà G 24.750.000 đồng.

Ông Kh trình bày: Ông là cha ruột của bà Đ. Trước năm 2012, ông có tham gia hội do ông T, bà U làm chủ; sau này thì ông không còn tham gia. Bà Đ có tham gia hội của ông T, bà U nhưng bà Đ vẫn lấy tên ông ghi trong phao hội.

Ông Ph trình bày: Ông là chồng bà N. Ông không có tham gia chơi hội với vợ chồng ông T, bà U mà do vợ ông lấy tên ông ghi trong phao hội. Tất cả giao dịch hội do bà N tham gia, ông không biết.

Ông Th trình bày: Ông là chồng của bà L. Ông có nghe bà L nói lại là có tham gia góp hội với vợ chồng ông T, bà U, còn nợ lại vợ ông 62.200.000 đồng.

Bà Tr trình bày: Bà là vợ của ông H; chồng bà có tham gia hội do ông T và bà U làm chủ như ông H trình bày. Bà yêu cầu ông T và bà U trả lại tiền hội cho chồng bà số tiền 44.800.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Đ đã rút yêu cầu một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 10.700.000 đồng, do trong quá trình giải quyết những người nợ hội ông T, bà U tự nguyện đem trả số tiền này, bà chỉ yêu cầu trả số tiền 28.300.000 đồng. Bà L rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 4.000.000 đồng (bà U nợ tiền mua bia), bà chỉ yêu cầu trả số tiền 62.200.000 đồng. Các nguyên đơn ông A, bà E, bà G, bà I, bà K, bà L, bà N, ông O, bà P, ông Q, ông R vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 147/2020/DS-ST ngày 16/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện P đã quyết định:

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đ về hợp đồng góp hội số tiền 10.300.000 đồng.

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L về hợp đồng mua bán tài sản số tiền 4.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông A về hợp đồng góp hội.

Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả ông A 60.000.000 (sáu mươi triệu đồng)

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà B về hợp đồng góp hội.

Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả bà B 80.000.000 (tám mươi triệu đồng)

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà C về hợp đồng góp hội.

Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả bà C 13.000.000 (mười ba triệu đồng)

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà D về hợp đồng góp hội.

Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả bà D 60.000.000 (sáu mươi triệu đồng)

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đ về hợp đồng góp hụi.

Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả bà Đ 2.800.000 (hai triệu tám trăm nghìn đồng)

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà E về hợp đồng góp hụi.

Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả bà E 16.000.000 (mười sáu triệu đồng)

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà G về hợp đồng góp hụi.

Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả bà G 13.000.000 (mười ba triệu đồng)

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H về hợp đồng góp hụi.

Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới ông H 44.800.000 (bốn mươi bốn triệu tám trăm nghìn đồng)

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị I về hợp đồng góp hụi.

Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả bà I 32.800.000 (ba mươi hai triệu tám trăm nghìn đồng)

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà K về hợp đồng góp hụi.

Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả bà K 28.000.000 (hai mươi tám triệu đồng)

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L về hợp đồng góp hụi.

Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả bà L 33.200.000 (ba mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng)

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M về hợp đồng góp hụi.

Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả bà M 36.000.000 (ba mươi sáu triệu đồng)

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N về hợp đồng góp hụi.

Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả bà N 53.500.000 (năm mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng)

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông O và bà P về hợp đồng góp hụi.

Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả ông O và bà P 37.400.000 (ba mươi bảy triệu bốn trăm nghìn đồng)

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Q về hợp đồng góp hội.

Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả ông Q 39.300.000 (ba mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng)

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông R về hợp đồng góp hội.

Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả ông R 30.000.000 (ba mươi triệu đồng)

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà S về hợp đồng góp hội.

Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả bà S 70.000.000 (bảy mươi triệu đồng)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T và bà U vắng mặt. Ngày 07/8/2020, ông T và bà U kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ Bản án sơ thẩm số 147/2020/DS-ST ngày 16/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện P, do tuyên buộc ông T và bà U phải trả cho 18 nguyên đơn số tiền hơn 600.000.000 đồng là gây thiệt thòi quyền lợi của ông, bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà U vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người kháng cáo, bị đơn ông T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm, kèm Tờ tự khai gửi đến Tòa án nhân dân tỉnh An Giang qua EMS Việt Nam ngày 15/3/2020, trình bày: từ trước đến nay ông không có làm chủ hội, không tham gia làm hội viên. Các nguyên đơn tham gia hội như thế nào, giao dịch như thế nào, do ai là chủ hội ông không biết. Các nguyên đơn không có chứng cứ gì thể hiện ông có làm chủ hội, còn thiếu tiền hội của các nguyên đơn. Tòa án nhân dân huyện P buộc ông trả tiền hội là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu của các nguyên đơn vì không có chứng cứ chứng minh ông có giao dịch hội và thiếu tiền hội.

Người đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo - bị đơn bà U - là ông V trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm với 03 căn cứ. Thứ nhất: các phao hội photo có phải là chứng cứ. Thứ hai: các con hội đã châu bao nhiêu. Thứ ba: không có người làm chứng.

Nguyên đơn ông A trình bày: nếu ông T và bà U không làm chủ hội thì ông đi kiện làm gì. Ông đã kiện từ xã lên Tòa từ năm 2013. Đến năm 2020, Tòa án nhân dân huyện P mới xét xử. Trong quá trình đó, vì sao vợ chồng ông T, bà U không gặp mặt để đối chất. Tại phiên tòa phúc thẩm, vợ chồng ông T, bà U cũng

vắng mặt, cho người khác, không biết vụ việc làm đại diện ủy quyền. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm, xem xét buộc vợ chồng ông T, bà U trả tiền nợ hui cho ông.

Các nguyên đơn: bà E, bà I, bà K, bà N, ông O, bà P thống nhất với ý kiến ông A. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P, buộc vợ chồng ông T, bà U trả phần tiền nợ hui cho các nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về tính hợp pháp của kháng cáo: ông T và bà U thực hiện quyền kháng cáo trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân tỉnh thụ lý là đúng quy định tại Điều 273, Điều 285 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết đối với Bản án sơ thẩm có kháng cáo:

Các nguyên đơn B; C; D; Đ; A (7 Nh); E (Kh); G (8 L); H (6 H); I; K (Út L); L (tự Sơn); M; N; O và P; Q (Dự); S; R khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện P, yêu cầu vợ chồng ông T, bà U (chủ hui) trả tiền hui còn nợ. Bị đơn ông T, bà U không thừa nhận có làm chủ hui, không có giao dịch hui với các nguyên đơn nên không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn.

Các tài liệu, chứng cứ hồ sơ thể hiện: Biên bản hòa giải của UBND xã B lập ngày 13/9/2013 và ngày 18/9/2013 giữa ông A và bà U thể hiện: Ông A yêu cầu bà U trả cho ông tiền góp hui của dây hui 5.000.000 đồng mở ngày 30/7/2012 do ông T và bà U làm chủ, góp được 12 lần đến ngày 30/6/2012 thì bà U bỏ nhà đi, số tiền góp hui là 60.000.000 đồng. Bà U thừa nhận bà có làm chủ hui, ông A có tham gia dây hui 5.000.000đ, số tiền gốc của 12 lần góp hui là 39.200.000đ. Sau đó, bà Không gom tiền hui nữa nên có nhiều người đến nhà bà thương lượng gồm hui sống và hui chết. Do có nhiều người còn nợ bà hui chết (hui viên đã hót) như bà Thảo thiếu 38.800.000đ, bà Tha 83.000.000đ, bà Rí 65.000.000đ nên những người còn hui sống như Quyết, Biết, vợ anh Cuôl, bà Tuyết, bà Tiếp đã đồng ý lấy từ những người nợ hui chết của bà. Còn ông A đã đồng ý làm biên nhận lấy tiền hui từ bà Tha 39.200.000đ nên bà không có trách nhiệm với ông A.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà U không thừa nhận có làm chủ hui và không nợ ai tiền hui nhưng căn cứ và các biên bản hòa giải của UBND xã B lập và bản photo danh sách hui của dây hui ngày 30/7/2012 do ông A cung cấp, có đủ cơ sở xác định vợ chồng ông T và bà U có làm chủ hui, còn nợ hui của nhiều người.

Ông A khởi kiện yêu cầu ông T và bà U trả tiền góp hội đã tham gia dây hội 5.000.000đ mở ngày 30/7/2012 đã có 25 phần, ông góp được 12 lần số tiền 60.000.000đ. Ông T và bà U không thừa nhận làm chủ hội, không tham gia chơi hội với ông A, không thừa nhận bản photo danh sách hội do ông A cung cấp. Các biên bản hòa giải của UBND xã B, bà U đã thừa nhận ông A tham gia dây hội 5.000.000đ của bà, ông A góp 12 lần tiền gốc là 39.200.000đ. Bà U cho rằng đã trả tiền cho ông A bằng cách khấu trừ nợ hội qua bà Tha nhưng quá trình Tòa án giải quyết ông T và bà U lại không thừa nhận có chơi hội với ông A. Về chứng cứ khởi kiện ông A cung cấp bản photo danh sách hội trong đó ghi tên chủ hội là 7 Đ, đối chiếu với các phiên hòa giải của UBND xã B bà U vợ ông T xác nhận về thời gian mở hội, số phần hội, người tham gia, thời gian bà U không còn đi gom tiền hội phù hợp với nội dung bản photo danh sách hội. Lẽ ra, phải điều chỉnh tiền lãi trên tiền vốn gốc ông A thực nộp theo bà U trình bày 39.200.000đ cộng với tiền lãi theo lãi suất quy định. Nhưng xét thấy, nếu tính số tiền đã góp là 39.200.000 đồng và lãi suất theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố từ ngày 13/9/2013 cho đến ngày xét xử sơ thẩm thì tổng số tiền gốc và lãi là trên 60.000.000 đồng. Do vậy, việc cấp sơ thẩm tuyên buộc ông T và bà U phải trả cho ông A 60.000.000 đồng tiền nợ hội là có lợi cho bị đơn.

Đối với các nguyên đơn khác: Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định và tuyên buộc trách nhiệm liên đới của ông T, bà U là có cơ sở.

Riêng đối với bà N: Tòa án cấp sơ thẩm tính chưa chính xác về số tiền của dây hội ngày 10.000 đồng, nên tuyên buộc ông T, bà U trả 53.500.000 đồng là không phù hợp.

Xét kháng cáo của ông T, bà U có cơ sở chấp nhận một phần.

Bởi các lẽ trên, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, quyết định: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, bà U. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 147/2020/DS-ST ngày 16/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện P. Buộc ông T, bà U liên đới trả cho bà N 49.000.000 đồng. Ông T, bà U chịu án phí dân sự sơ thẩm 29.812.000 đồng. Bà N chịu án phí dân sự sơ thẩm 1.400.000 đồng. Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không sửa đề nghị giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông T và bà U kháng cáo và nộp tạm ứng án phí trong thời hạn nên Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Các nguyên đơn là bà B, bà C, bà D, bà Đ, bà G, ông H, bà L, bà M, ông Q, ông R, bà S; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt; ông T có đơn xin xét xử vắng mặt; bà U vắng mặt nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền là ông V. Vì vậy, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

Ông T và bà U kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ Bản án sơ thẩm số 147/2020/DS-ST ngày 16/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện P. Qua nghiên cứu các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, căn cứ diễn biến tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chủ hội là ông T và bà U trả tiền hội còn nợ. Ông T và bà U không thừa nhận có làm chủ hội, không có giao dịch hội với các nguyên đơn, không nợ tiền hội của các nguyên đơn. Tài liệu do các nguyên đơn cung cấp đa số là bản photo các danh sách hội. Những người làm chứng đều từ chối cung cấp lời khai cho Tòa án.

Trong khi đó, các giao dịch về họ, hội, biểu, phường là các giao dịch về tài sản phát sinh theo tập quán. Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường quy định tại Điều 7 là hình thức thỏa thuận về họ được thể hiện bằng lời nói hoặc bằng văn bản. Việc lập và giữ sổ họ là nghĩa vụ của chủ họ. Do vậy, từ tập quán địa phương và quy định của pháp luật, khi các thành viên khởi kiện chủ họ hiếm khi cung cấp được bản chính danh sách hoặc các thỏa thuận về họ.

[2.2] Theo quy định tại Điều 94, Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nguồn chứng cứ và căn cứ xác định chứng cứ không chỉ là tài liệu đọc được là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp, mà còn là lời khai của đương sự, văn bản ghi nhận sự kiện, hành vi pháp lý do người có chức năng lập được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

Do đó, căn cứ Biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã B, huyện P, tỉnh An Giang, bà U thừa nhận làm chủ dây hội 5.000.000 đồng do ông A khởi kiện (dây hội ngày 30/7/2012 đã có ký tên chủ hội 7 Đ), và cho biết khi góp được 12 lần của dây hội này thì không gom tiền hội nữa. Đến sáng ngày 11/9/2013, có nhiều người chơi hội của bà đến nhà để thương lượng tiền hội. Lời trình bày của bà U phù hợp với lời khai của các nguyên đơn về thời gian ông T, bà U bỏ địa phương đi 02 lần và quay về tuyên bố vỡ nợ vào khoảng thời gian 25/8/2013 (BL 342-373) và Biên bản đối chất (BL 470). Đồng thời, căn cứ các đơn khởi kiện, lời khai của các nguyên đơn về thời gian mở hội, khai hội, số lần góp hội, có cơ sở để xác định ông T và bà U có làm chủ hội của nhiều dây hội, có vỡ nợ, có bỏ địa phương một thời gian và còn nợ tiền hội của nhiều người.

[2.3] Chính vì vậy, mặc dù ông T, bà U không thừa nhận làm chủ hội và nợ tiền hội, nhưng căn cứ Biên bản hòa giải của Ủy ban nhân dân xã B, huyện P, tỉnh An Giang lập ngày 13/9/2013 và ngày 18/9/2013 giữa ông A và bà U; các

phao hội (ký tên chủ hội là 7 Đ); các đơn khởi kiện, bảng tự khai, biên bản ghi lời khai của các nguyên đơn; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy có cơ sở xác định ông T và bà U có làm chủ hội các dây hội sau:

1. Dây hội 5.000.000 đồng, mở ngày 30/7/2012 âl (25 phần), mỗi tháng khui 01 lần, với các nguyên đơn tham gia chơi hội là:

A tham gia 01 phần, góp được 12 lần.

B tham gia 01 phần, góp được 12 lần.

D tham gia 01 phần, góp được 12 lần.

S tham gia 01 phần, góp được 12 lần.

2. Dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 15/01/2013 âl (20 phần), 20 ngày khui 01 lần, với các nguyên đơn tham gia chơi hội là:

B tham gia 01 phần, góp được 10 lần.

I tham gia 01 phần, góp được 10 lần.

M tham gia 01 phần, góp được 10 lần.

3. Dây hội ngày 10.000 đồng, mở ngày 14/5/2013 âl (100 phần), với các nguyên đơn tham gia chơi hội là:

C tham gia 20 phần, góp được 65 lần.

G tham gia 20 phần, góp được 65 lần.

I tham gia 20 phần, góp được 64 lần.

Q tham gia 10 phần, góp được 63 lần.

N tham gia 50 phần, góp được 56 lần.

4. Dây hội 200.000 đồng, mở ngày 08/01/2013 âl (30 phần), 07 ngày khui 01 lần, với các nguyên đơn tham gia chơi hội là:

Đ tham gia 04 phần, hót 03 phần, chủ hội còn nợ tiền hội là 3.500.000 đồng.

L tham gia 02 phần, hót 01 phần, chủ hội còn nợ tiền hội là 5.200.000 đồng.

O và P tham gia 01 phần, góp được 27 lần.

5. Dây hội 1.000.000 đồng, mở ngày 10/5/2013 âl (24 phần), 15 ngày khui 01 lần, với các nguyên đơn tham gia chơi hội là:

Đ tham gia 02 phần, góp được 05 lần.

Q tham gia 01 phần, góp được 05 lần.

S tham gia 02 phần, góp được 05 lần.

N tham gia 01 phần, góp được 05 lần.

6. Dây hội 1.000.000 đồng, mở ngày 25/11/2012 âl (27 phần), 15 ngày khui 01 lần, với các nguyên đơn tham gia chơi hội là:

E tham gia 01 phần, góp được 16 lần.

M tham gia 01 phần, góp được 16 lần.

O, P tham gia 02 phần, góp được 16 lần.

N tham gia 01 phần, góp được 16 lần.

7. Dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 20/4/2012 âl (26 phần), 20 ngày khui 01 lần, với nguyên đơn tham gia là H. Ông H tham gia 01 phần, đã góp hội cho ông T, bà U được 24 lần là 48.000.000 đồng. Đến ngày 20/7/2013 âm lịch, ông H đến bỏ hội để hốt thì ông T, bà U lánh mặt. Sau đó, ông T và bà U quay về thì có trả cho ông được 2.200.000 đồng. Nay ông yêu cầu ông T, bà U trả bà tiền góp hội trừ tiền đã trả 2.200.000 đồng và tiền hoa hồng 1.000.000 đồng, còn lại 44.800.000 đồng. Ông cung cấp cho Tòa án bản chính danh sách hội có ký tên chủ hội là 7 Đ.

8. Dây hội 2.000.000 đồng, mở ngày 20/10/2012 âl (26 phần), 20 ngày khui 01 lần, với các nguyên đơn tham gia chơi hội là:

K tham gia 01 phần, góp được 14 lần.

L tham gia 01 phần, góp được 14 lần.

Q tham gia 01 phần, góp được 14 lần.

R tham gia 01 phần, góp được 15 lần.

Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đối với các dây hội này là có cơ sở xem xét.

[2.4] Do bà U, ông T làm chủ họ nhưng đã vi phạm nghĩa vụ chủ họ nên phải có trách nhiệm phải giao các phần họ giao chậm theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian giao chậm tại thời điểm giao các phần họ.

Tuy việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông T, bà U phải trả tiền hội (bao gồm cả lãi) mà không điều chỉnh theo lãi suất cơ bản là không đúng quy định, nhưng xét thấy, việc tuyên buộc này là có lợi cho phía bị đơn, các nguyên đơn và bị đơn cũng không ý kiến, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét điều chỉnh lại phần lãi suất.

[2.5] Đối với các dây hội còn lại không có cơ sở xem xét do không có lời khai của những người cùng tham gia chơi hội, và lời khai có mâu thuẫn về số lần góp hội. Cụ thể:

1. Nguyên đơn bà C:

Dây hội 500.000 đồng mở ngày 20/7/2012 âl có 28 phần, cách 15 ngày khui hội 01 lần, bà tham gia 01 phần, bà góp được 24 lần là 12.000.000 đồng.

2. Nguyên đơn bà Đ:

Dây hội 500.000 đồng mở ngày 05/11/2012 có 32 phần, cách 15 ngày khai hội 01 lần, bà tham gia 03 phần, bà góp được 17 lần là 25.500.000 đồng.

3. Nguyên đơn bà G:

Dây hội 500.000 đồng mở ngày 30/6/2012 đã có 27 phần, cách 15 ngày khai hội 01 lần, bà tham gia 01 phần, bà góp hội đến lần thứ 26 là 11.750.000 đồng.

4. Nguyên đơn bà L:

- Dây hội 500.000 đồng mở ngày 05/11/2012 đã có 26 phần, cách 15 ngày khai hội 01 lần, bà tham gia 01 phần, bà góp được 24 lần là 12.000.000 đồng.

- Dây hội 500.000 đồng mở ngày 20/07/2012 đã có 28 phần, cách 15 ngày khai hội 01 lần, bà tham gia 02 phần, bà góp được 17 lần là 17.000.000 đồng.

5. Nguyên đơn ông O và bà P:

Dây hội 500.000 đồng mở ngày 15/4/2012 đã có 35 phần, cách 15 ngày khai 01 lần, bà tham gia 02 phần, đã hót hội 01 phần, còn 01 phần hội góp hội được 33 lần là 16.500.000 đồng.

6. Nguyên đơn ông Q:

Dây hội 500.000 đồng mở ngày 15/5/2013 đã có 24 phần, cách 15 ngày khai 01 lần, ông tham gia 02 phần, góp hội được 05 lần là 5.000.000 đồng.

7. Nguyên đơn bà N:

Dây hội 2.000.000 đồng mở ngày 15/5/2012 đã có 22 phần, mỗi tháng khai hội 01 lần, bà tham gia 01 phần, bà góp được 14 lần là 28.000.000 đồng.

[2.6] Từ những phân tích trên cho thấy; Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông A, bà B, bà D, bà E, ông H, bà I, bà K, bà M, ông R, bà S, về tranh chấp hợp đồng góp hội với ông T và bà U; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn: bà C, bà Đ, bà G, bà L, bà N, ông O và bà P, ông Q là có căn cứ.

Chính vì vậy, nhằm bảo đảm chính sách của Nhà nước về hộ theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hội, biều, phường; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người tham gia hộ; nghiêm cấm việc tổ chức hộ để cho vay nặng lãi, lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm hoặc các hành vi trái pháp luật khác để chiếm đoạt tài sản của người khác; Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung này.

[2.7] Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm còn có các thiếu sót trong tóm tắt nội dung vụ án và phần quyết định như:

- Bà Đ rút yêu cầu khởi kiện là 10.700.000 đồng, nhưng cấp sơ thẩm đình chỉ số tiền 10.300.000 đồng.

- Tuyên sai họ của nguyên đơn I.

- Cộng chưa chính xác số tiền 03 dây hui của nguyên đơn N. Lẽ ra phải tuyên buộc ông T, bà U liên đới trả cho bà N 49.000.000 đồng (không phải là 53.500.000 đồng).

Những thiếu sót này của cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm có thể khắc phục được bằng việc sửa bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[3] Với những căn cứ đã phân tích, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, bà U, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 147/2020/DS-ST ngày 16/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện P, như đề nghị của Viện kiểm sát.

[4] Qua vụ án này, Tòa án đề nghị chính quyền địa phương, cơ quan có thẩm quyền tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về họ, hui, biêu, phường được quy định tại Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ, bảo đảm việc tổ chức họ tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, giúp Nhân dân hiểu và thực hiện đúng, đủ quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý của thành viên, chủ họ, để việc tổ chức họ chỉ được thực hiện nhằm mục đích tương trợ lẫn nhau giữa những người tham gia quan hệ về họ.

[5] Về án phí sơ thẩm: do sửa án sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được xác định lại theo quy định tại khoản 2 Điều 148, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ông T, bà U chịu án phí dân sự sơ thẩm 29.812.000 đồng. Bà N chịu án phí dân sự sơ thẩm 1.400.000 đồng.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông T và bà U không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông T và bà U.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 147/2020/DS-ST ngày 16/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện P, như sau:

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đ về hợp đồng góp hụi số tiền 10.700.000 (mười triệu bảy trăm nghìn) đồng.

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L về hợp đồng mua bán tài sản số tiền 4.000.000 (bốn triệu) đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn: ông A, bà B, bà D, bà E, ông H, bà I, bà K, bà M, ông R, bà S, về tranh chấp hợp đồng góp hụi với ông T và bà U. Cụ thể:

- Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả cho ông A số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng.

- Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả cho bà B số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng.

- Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả cho bà D số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng.

- Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả cho bà E số tiền 16.000.000 (mười sáu triệu) đồng.

- Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả cho ông H số tiền 44.800.000 (bốn mươi bốn triệu tám trăm nghìn) đồng.

- Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả cho bà I số tiền 32.800.000 (ba mươi hai triệu tám trăm nghìn) đồng.

- Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả cho bà K số tiền 28.000.000 (hai mươi tám triệu) đồng.

- Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả cho bà M số tiền 36.000.000 (ba mươi sáu triệu) đồng.

- Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả cho ông R số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

- Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả cho bà S số tiền 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn: bà C, bà Đ, bà G, bà L, bà N, ông O và bà P, ông Q. Cụ thể:

- Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả cho bà C số tiền 13.000.000 (mười ba triệu) đồng.

- Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đ số tiền 2.800.000 (hai triệu tám trăm nghìn) đồng.

- Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả cho bà G số tiền 13.000.000 (mười ba triệu) đồng.

- Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền 33.200.000 (ba mươi ba triệu hai trăm nghìn) đồng.

- Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền 49.000.000 (bốn mươi chín triệu) đồng.

- Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả cho ông O và bà P số tiền 37.400.000 (ba mươi bảy triệu bốn trăm nghìn) đồng.

- Buộc ông T và bà U có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Q số tiền 39.300.000 (ba mươi chín triệu ba trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông T và bà U cùng phải chịu 29.812.000 (hai mươi chín triệu tám trăm mười hai nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại ông A 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03618 ngày 17/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

- Bà B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà B 2.000.000 (hai triệu) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03676 ngày 11/11/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

- Bà D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà D 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03606 ngày 17/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

- Bà E không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà E 400.000 (bốn trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03615 ngày 17/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

- Ông H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại ông H 1.200.000 (một triệu hai trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03616 ngày 17/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

- Bà I không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà I 820.000 (tám trăm hai mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03621 ngày 18/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

- Bà K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà K 700.000 (bảy trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03608 ngày 17/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

- Bà M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà M 900.000 (chín trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03612 ngày 17/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

- Ông R không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại ông R 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03678 ngày 11/11/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

- Bà S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà S 1.750.000 (một triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03675 ngày 11/11/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

- Bà C phải chịu 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 625.000 (sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03607 ngày 17/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Bà C được nhận lại 25.000 (hai mươi lăm nghìn) đồng.

- Bà Đ phải chịu 1.275.000 (một triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 975.000 (chín trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03620 ngày 17/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Bà Đ còn phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà G phải chịu 625.000 (sáu trăm hai mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 610.000 (sáu trăm mười nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03609 ngày 17/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Bà G còn phải nộp 15.000 (mười lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà L phải chịu 1.450.000 (một triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 1.650.000 (một triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03613 ngày 17/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Bà L được nhận lại 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

- Bà N phải chịu 1.400.000 (một triệu bốn trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 2.000.000 (hai triệu) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03617 ngày 17/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Bà N được nhận lại 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng.

- Ông O và bà P phải chịu 825.000 (tám trăm hai mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 800.000 (tám trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03610 ngày 17/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Ông O và bà P còn phải nộp 25.000 (hai mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Q phải chịu 250.000 (hai trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 1.100.000 (một triệu một trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 03619 ngày 17/10/2013 của Chi cục Thi

hành án dân sự huyện P. Ông Q được nhận lại 850.000 (tám trăm năm mươi nghìn) đồng.

Về án phí phúc thẩm: ông T và bà U không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006962 và biên lai thu số 0006963 ngày 07/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Văn phòng TAND tỉnh;
- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh;
- Tòa Dân sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Quách Tố Giang